

Số: 39/2021/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 29 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết quy định các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí (có Phụ lục kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a khoản này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Các khoản thu, mức thu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện thoả thuận giữa nhà trường với cha mẹ học sinh; khoản thu và mức thu khi thực hiện không vượt quá mức trần đối với những khoản thu có quy định mức trần. Việc thoả thuận thực hiện bằng văn bản.

b) Các khoản thu, mức thu phải phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở giáo dục, điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh và đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù đắp chi, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2021-2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tư pháp, Tài chính;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Website Chính phủ;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, P.CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quảng



PHỤ LỤC

CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 39/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
I	Các khoản thu quy định mức trần		
1	Trông giữ xe đạp, xe máy		
a	Xe đạp, xe đạp điện	đồng/học sinh/tháng	10.000
b	Xe máy điện, xe máy	đồng/học sinh/tháng	20.000
2	Tổ chức ăn bán trú		
a	Tiền ăn đối với trẻ mầm non và học sinh tiểu học	đồng/học sinh/ngày	25.000
b	Tiền ăn đối với học sinh trường THPT Dân tộc nội trú	đồng/học sinh/ngày	45.000
c	Tiền chăm sóc bán trú (bao gồm tiền chi bồi dưỡng trực trưa cho giáo viên, cán bộ quản lý, các đối tượng nhân viên khác được phân công và tiền thuê người nấu ăn)	đồng/học sinh/tháng	150.000
d	Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú:		
	- Thu lần đầu tuyển mới vào trường (đầu cấp)	đồng/học sinh/lần	300.000
	- Thu bổ sung hàng năm để đầu tư thay thế dụng cụ hư hỏng, mất mát	đồng/học sinh/năm học	100.000
3	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non công lập vào các ngày nghỉ, ngày hè, ngoài giờ hành chính.		
a	Ngày nghỉ thứ 7, ngày hè	đồng/học sinh/ngày	30.000
b	Ngoài giờ hành chính	đồng/học sinh/giờ	10.000
4	Thẻ học sinh	đồng/học sinh/năm học	30.000
5	Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo, học sinh lớp 1,2 và dạy học tiếng Anh đối với học sinh phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12.		
a	Làm quen Tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo, lớp 1,2 (giáo viên là người Việt Nam)	đồng/học sinh/tiết	8.000
b	Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo, học sinh lớp 1,2 và dạy học tiếng Anh đối với học sinh phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 (giáo viên là người nước ngoài)		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa
	- Giáo viên là người bản ngữ	đồng/học sinh/tiết	50.000
	- Giáo viên không phải là người bản ngữ	đồng/học sinh/tiết	40.000
6	Dạy thêm, học thêm		
a	Dạy thêm các môn đối với tiểu học: Bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống.	đồng/học sinh/tiết	6.000
b	Dạy thêm các môn văn hóa đối với THCS (chỉ thu đối với các tiết học tăng thời lượng)	đồng/học sinh/tiết	7.000
c	Dạy thêm các môn văn hóa đối với THPT (chỉ thu đối với các tiết học tăng thời lượng)	đồng/học sinh/tiết	8.000
7	Làm quen Tin học đối với học sinh lớp 1,2	đồng/học sinh/tiết	8.000
8	Học phẩm phục vụ các kỳ thi, kiểm tra (giấy thi, giấy nháp, phô to đề thi)	đồng/học sinh/năm học	60.000
9	Vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	đồng/học sinh/tháng	25.000
10	Nước uống, nước sinh hoạt học sinh	đồng/học sinh/tháng	20.000
11	Tổ chức hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày (sinh hoạt câu lạc bộ, giáo dục kỹ năng sống) do nhà trường tổ chức thực hiện đối với học sinh tiểu học đến thời điểm được cha mẹ đón về nhà (đối với các trường tiểu học tổ chức dạy 02 buổi/ngày, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	đồng/học sinh/tiết	6.000
II	Các khoản thu không quy định mức trần		
	Tiền điện phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh; xe đưa đón học sinh; sổ liên lạc và sổ theo dõi trẻ điện tử; sách giáo khoa, tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu; dạy kỹ năng sống đối với học sinh phổ thông (do tổ chức được cấp phép triển khai tại nhà trường); các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường.	đồng/học sinh/tháng hoặc đồng/học sinh/năm học	Thỏa thuận thu theo thực tế, nhu cầu